



CÔNG TY CỔ PHẦN HANEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Kiểm toán
- Audit
- Tư vấn Thuế
- Tax consulting
- Tư vấn Tài chính
- Financial advisory
- Thẩm định giá và xác định giá trị doanh nghiệp
- Valuation

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO | 1 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 2 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 9 - 43 |

Số: 229 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hanel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hanel (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 43 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”).

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán hợp nhất này, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội vẫn chưa có ý kiến chính thức về phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa của Công ty Cổ phần Hanel; Công ty cũng chưa ký lại các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Chúng tôi không thu thập được bằng chứng kiểm toán để đánh giá ảnh hưởng của chi phí tiền thuê đất (nếu có chênh lệch tăng/giảm so với thông báo và hợp đồng hiện có) cũng như các vấn đề liên quan đến chi phí sử dụng đất đến các chỉ tiêu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Như trình bày tại Thuyết minh số 6, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: theo nguyên tắc thận trọng trong ghi nhận doanh thu - thu nhập khác, Công ty chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm tiền lãi dự thu về chậm thanh toán của đối tác Grupo De La Electrónica - Cộng hòa Cuba với số tiền là 7.156.350,27 USD theo Biên bản xác minh công nợ ngày 09/01/2019; Tương ứng Công ty cũng chưa ghi nhận chi phí tài chính (lãi phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam) cho đợt thanh toán từ tháng 08 đến tháng 12 năm 2018 với số tiền ước tính là 23.164.784.451 VND (tương ứng phần doanh thu lãi chậm trả chưa thu được từ đối tác Cuba).

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất: Theo Biên bản đối chiếu số liệu tại ngày 31/12/2018 kèm theo Công văn số 7A/2019/CV-N&G ngày 16/01/2019 của N&G; Số dư công nợ Công ty phải thu đối tác - Công ty CP Đầu tư và Phát triển N&G ("N&G") đang chênh lệch với giá trị 22.920.788.809 VND, chênh lệch này chưa được hai bên thống nhất đối chiếu số liệu cuối cùng, Công ty cũng chưa ghi nhận giảm số dư Nợ phải thu. Chúng tôi không thu thập được bằng chứng kiểm toán cần thiết liên quan đến vấn đề này, do đó chúng tôi không có đủ cơ sở hợp lý để đánh giá ảnh hưởng của giá trị chênh lệch này đến số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư khác:

- Chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của các Công ty liên doanh, liên kết: Công ty Cổ phần Điện tử Hưng Phát, Công ty Cổ phần Phần mềm và Truyền thông Hanel (năm 2017 không thu thập được), Công ty TNHH Đèn hình Orion Hanel (năm 2017 không thu thập được) và Công ty CP Truyền hình số Miền Bắc. Công ty đang ghi nhận lãi/lỗ từ hoạt động liên doanh, liên kết tại các công ty này dựa vào báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của các Công ty liên doanh, liên kết.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel được lập theo đơn vị tiền tệ Đô la Mỹ (USD) đã được kiểm toán. Công ty đang sử dụng tỷ giá trung tâm của Ngân hàng Nhà nước tại ngày 31/12/2017 và ngày 31/12/2018 để quy đổi báo cáo này từ đơn vị tiền tệ Đô la Mỹ (đã được kiểm toán) sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.
- Chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Chúng tôi không thu thập được các báo cáo tài chính của các công ty này tại thời điểm gần nhất ngày 31/12/2018, theo đó chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính cũng như các điều chỉnh cần thiết (nếu có) và ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.
- Đối với các khoản đầu tư Công ty đã thu thập được báo cáo tài chính nhưng chưa được đánh giá và trích lập Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn đầy đủ, bao gồm: Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex với tổng giá trị dự phòng ước tính cần trích lập bổ sung là 1.630.525.200 VND.

Số dư các khoản công nợ phải thu tại Công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel chưa được đối chiếu đầy đủ, cụ thể: Phải thu khách hàng chưa được đối chiếu tại ngày cuối năm và đầu năm là 4.592.852.363 VND và 3.246.809.489 VND; Phải thu khác chưa được đối chiếu tại ngày cuối năm và đầu năm là 1.800.183.997 VND và 3.260.212.137 VND. Chúng tôi không thực hiện được các thủ tục thay thế, nên chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Đồng thời, giá trị dự phòng các khoản nợ quá hạn thanh toán chưa được trích lập đầy đủ, nếu trích lập theo các quy định hiện hành tại Thông tư 228/2009/TT-BTC thì giá trị dự phòng sẽ tăng thêm khoảng 8,99 tỷ VND.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Hanel - Công ty con của Công ty ghi nhận Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn và dài hạn) số tiền 4.708.574.276 VND; số dư thành phẩm số tiền 1.497.185.109 VND. Đồng thời, Công ty con của Công ty - Công ty Cổ phần Truyền thông Hanel đang ghi nhận khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của dự án dịch vụ truyền hình Hanel TV với số tiền lần lượt là 3.575.991.121 VND và 4.976.827.881 VND. Hiện dự án dịch vụ truyền hình Hanel TV đang dừng hoạt động. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng kiểm toán xác định về giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho/ giá trị thu hồi được của khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên. Do vậy, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Hanel tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 8: Công ty tạm ghi nhận giá trị lợi thế khai thác dự án tại 60 Nguyễn Đức Cảnh vào giá trị vốn Nhà nước khi quyết toán cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hanel theo Chứng thư thẩm định giá số 94/2018/CT-CPAVIETNAM ngày 14/4/2018 với giá trị tạm tính 107.630.761.325 VND. Giá trị lợi thế này có thể thay đổi theo kết quả thẩm định của Sở Tài chính. Tại thời điểm kiểm toán, Công ty chưa có kết quả phê duyệt thẩm định của Sở Tài chính về giá trị lợi thế nêu trên. Công ty có trách nhiệm nộp Nhà nước phần chênh lệch tăng sau khi trừ đi các chi phí liên quan (nếu có).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24: Công ty thực hiện tạm phân phối lợi nhuận chia cổ tức cho cổ đông năm 2018 theo kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2018 với số tiền 28.890.000.000 VND (tương ứng 1,5% theo vốn điều lệ). Công ty sẽ trình Đại Hội đồng cổ đông phê duyệt vào kỳ đại hội thường niên năm 2019.

Như trình bày tại Thuyết minh số 39: Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã đặt cọc trước một phần tiền thuê đất với số tiền 38.914.200.000 VND cho diện tích đất tại Lô 2 - E9 - Phạm Hùng - Hà Nội (thuộc Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở Công ty). Theo Quyết định số 6687/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND TP Hà Nội, trường hợp Công ty TNHH MTV Hanel (hiện là Công ty Cổ phần Hanel) được UBND thành phố Hà Nội giao 4.184 m² đất tại Lô 2 - E9 - Phạm Hùng thì phải xác định khoản chênh lệch tăng giữa giá trị quyền sử dụng đất xác định lại với giá trị đang hạch toán trên sổ sách kế toán để hạch toán tăng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định. Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa được bàn giao diện tích đất của Dự án trên.

Căn cứ Công văn số 11458/-BTC-TCNH ngày 26/10/2017 của Bộ Tài chính gửi Thủ tướng Chính phủ và được chấp thuận “*Trường hợp đến hạn trả nợ nhưng Công ty Hanel chưa nhận được tiền từ phía Cuba thanh toán, Công ty Hanel được tạm sử dụng dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ Cuba để thanh toán nợ vay tín dụng xuất khẩu. Khi phía Cuba trả nợ, Công ty Cổ phần Hanel phải hoàn nhập...*”. Công ty đang hạch toán sử dụng khoản dự phòng phải thu khó đòi Cuba số tiền 18.937.375.175 VND là số tiền lãi từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2018 Công ty đã thực trả cho Ngân hàng Phát triển nhưng chưa thu được Cuba, tương ứng giảm khoản Phải nộp Ngân sách Nhà nước.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề trên.

Vấn đề khác

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm ngày 01/01/2018 đã được trình bày lại. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 41 - Số liệu so sánh.



Chữ Mạnh Hoan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Đặng Thị Minh Hạnh
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3290-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 879.746.126.714 | 1.043.799.731.666 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 192.823.891.696 | 157.465.700.582 |
| 1. Tiền | 111 | | 33.885.498.876 | 130.404.978.595 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 158.938.392.820 | 27.060.721.987 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 243.483.488.871 | 362.506.720.132 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 243.483.488.871 | 362.506.720.132 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 310.960.435.538 | 351.087.467.147 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 196.535.296.389 | 221.376.692.640 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 10.434.992.984 | 22.600.397.702 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 130.387.367.731 | 129.875.177.094 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (26.397.221.566) | (22.764.800.289) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 84.445.992.926 | 105.719.531.014 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 84.603.581.108 | 105.877.119.196 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (157.588.182) | (157.588.182) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 48.032.317.683 | 67.020.312.791 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 4.094.055.501 | 4.691.880.905 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 43.652.930.819 | 43.051.944.989 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 285.331.363 | 19.276.486.897 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.494.774.893.585 | 2.469.929.744.193 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 112.768.761.325 | 280.177.775 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | - | 44.898.141.996 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 112.768.761.325 | 280.177.775 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 9 | - | (44.898.141.996) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 179.148.061.354 | 203.503.681.434 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 170.699.501.151 | 190.746.225.345 |
| - Nguyên giá | 222 | | 511.020.937.162 | 496.669.820.590 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (340.321.436.011) | (305.923.595.245) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 14 | 8.448.560.203 | 12.757.456.089 |
| - Nguyên giá | 228 | | 95.884.635.445 | 95.222.851.343 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (87.436.075.242) | (82.465.395.254) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 15 | 37.542.077.939 | 41.511.052.887 |
| - Nguyên giá | 231 | | 82.299.841.699 | 82.299.841.699 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (44.757.763.760) | (40.788.788.812) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 16 | 1.242.349.708.453 | 1.212.035.743.539 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 3.660.329.762 | 3.660.329.762 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.238.689.378.691 | 1.208.375.413.777 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 888.221.561.088 | 857.901.439.928 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 842.585.875.648 | 809.176.244.088 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 45.635.685.440 | 45.820.725.440 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | 2.904.470.400 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 34.744.723.426 | 154.697.648.630 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 28.696.079.058 | 150.205.316.648 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 6.048.644.368 | 4.492.331.982 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 3.374.521.020.299 | 3.513.729.475.859 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.122.124.177.124 | 1.270.378.756.487 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 730.224.131.111 | 809.674.146.540 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 90.295.658.554 | 148.408.400.933 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 22.762.620.038 | 18.365.055.618 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 33.795.001.966 | 61.773.845.695 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.354.484.423 | 13.374.136.150 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 4.394.118.678 | 9.342.417.464 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 21 | 13.211.480.657 | 20.379.683.681 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 22 | 483.298.283.178 | 463.883.432.458 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 23 | 68.008.205.625 | 61.864.984.289 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 89.914.760 | 817.117.803 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 8.014.363.232 | 11.465.072.449 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 391.900.046.013 | 460.704.609.947 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | 18 | 12.103.105.472 | - |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 21 | 110.825.531.522 | 115.956.731.427 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | 22 | 7.265.224.800 | 7.372.592.300 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 23 | 258.204.831.010 | 334.901.934.146 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 3.501.353.209 | 2.473.352.074 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.252.396.843.175 | 2.243.350.719.372 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 2.252.396.843.175 | 2.243.350.719.372 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.926.000.000.000 | 1.926.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.926.000.000.000 | 1.926.000.000.000 |
| 2. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (11.944.000) | - |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (5.796.813.665) | (6.213.523.626) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 34.216.679.998 | 8.645.349.382 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.302.852 | 3.303.790 |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 140.717.977.629 | 144.836.895.695 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 81.845.650.564 | 36.508.430.331 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 58.872.327.065 | 108.328.465.364 |
| 7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 157.267.640.361 | 170.078.694.131 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 3.374.521.020.299 | 3.513.729.475.859 |

[Chữ ký]
Trần Thu Loan
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

[Chữ ký]
Lữ Thị Khánh Trân
Trưởng Phòng Kế toán - Tài vụ



[Chữ ký]
Nguyễn Quốc Bình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm nay |
|--|-------|-------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.071.725.840.020 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 640.656.876 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 25 | 1.071.085.183.144 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 26 | 980.196.892.633 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 90.888.290.511 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 27 | 85.509.460.688 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 28 | 52.741.764.953 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 43.427.867.711 |
| 8. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết | 24 | | 108.988.590.719 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 29 | 29.942.654.474 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 29 | 84.036.634.846 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 26} | 30 | | 118.665.287.645 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 31 | 158.144.471.129 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 32 | 3.895.669.906 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 154.248.801.223 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 272.914.088.868 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 33 | 40.518.792.560 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 34 | (3.981.713.377) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 236.377.009.685 |
| 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ | 61 | | 237.656.578.037 |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (1.279.568.352) |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 35 | 585 |

Trần Thu Loan
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Lữ Thị Khánh Trân
Trưởng Phòng Kế toán - Tài vụ



Nguyễn Quốc Bình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay |
|--|-----------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 272.914.088.868 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 45.630.374.567 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 3.632.421.277 |
| - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 1.566.588.733 |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (187.799.275.457) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 43.427.867.711 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 179.372.065.699 |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | (19.194.794.826) |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | 21.273.538.088 |
| - Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (300.843.299.624) |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | 122.747.974.386 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (68.554.457.940) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (31.660.701.362) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 33.400.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (9.072.273.882) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (105.898.549.461) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (48.596.540.494) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 439.586.363 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (361.911.897.743) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 508.036.857.564 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 129.405.918.438 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 227.373.924.128 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | |
| 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | (11.944.000) |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 319.404.947.723 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (389.813.416.110) |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (13.629.700.551) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (84.050.112.938) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | 37.425.261.729 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 157.465.700.582 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (2.067.070.615) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 192.823.891.696 |

Trần Thu Loan
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

Lữ Thị Khánh Trân
Trưởng Phòng Kế toán - Tài vụ



Nguyễn Quốc Bình
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hanel (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Hanel theo Quyết định số 5812-ngày 30 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Hanel.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 0100102206 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2010; Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 27 tháng 6 năm 2017 (ngày chuyển đổi thành Công ty Cổ phần). Vốn điều lệ của Công ty là 1.926.000.000.000 VND (tương đương với 192.600.000 cổ phần theo mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính, sản xuất phần mềm, xuất nhập khẩu và ủy thác nhập khẩu cho đơn vị kinh tế khác;
- Bất động sản, hạ tầng khu công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con của Công ty bao gồm:

| Công ty con | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ Quyền kiểm soát (%) | Ngành nghề kinh doanh |
|--|--|--------------------------|----------------------------------|---|
| Công ty CP Hanel Xốp nhựa | Hà Nội | 56,28% | 56,28% | Sản xuất, kinh doanh các mặt hàng từ nguyên liệu nhựa |
| Công ty CP Dịch vụ Khu công nghiệp Hanel | Hà Nội | 58,75% | 58,75% | Quản lý Khu công nghiệp |
| Công ty CP Đầu tư và Đào tạo dạy nghề Hanel | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Đào tạo, dạy nghề |
| Công ty CP Công nghệ Thông tin Hanel | Hà Nội | 66,23% | 66,23% | Sản xuất thiết bị điện tử |
| Công ty CP Dịch vụ Điện tử Hanel | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Sản xuất thiết bị điện tử |
| Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel | Hà Nội | 65,98% | 65,98% | Kinh doanh thương mại |
| Công ty CP Sản xuất Điện tử Công nghệ cao Hanel | Hà Nội | 83,81% | 86,91% | Sản xuất thiết bị điện tử |
| Công ty CP Truyền thông Hanel | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Cung cấp dịch vụ viễn thông |
| Công ty CP Giải pháp phần mềm Hanel | Hà Nội | 51,00% | 51,00% | Cung cấp phần mềm |
| Công ty TNHH Dehaco | Hà Nội | 96,60% | 100,00% | Sản xuất điện tử, điện lạnh |
| Công ty TNHH ICD Hà Nội | Hà Nội | 60,00% | 60,00% | Khai thác kho, bãi |
| Công ty CP Công nghệ Hanel - DTT | Hà Nội | 100,00% | 100,00% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Hanel Mobile | Hà Nội | 69,15% | 83,40% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty TNHH HANEL - CSF | Hà Nội | 43,27% | 60,14% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Nghiên cứu và Phát triển Hanel | Hà Nội | 58,08% | 64,54% | Sản xuất thiết bị điện tử |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Các Công ty liên kết, liên doanh của Công ty bao gồm:

| Công ty liên doanh, liên kết | Nơi thành lập (hoặc đăng ký và hoạt động) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ Quyền kiểm soát (%) | Ngành nghề kinh doanh |
|---|---|----------------------|---------------------------------|---|
| Công ty CP Đầu tư Thạch Bàn | Hà Nội | 27,00% | 27,00% | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Công nghệ thè NACENCOMM | Hà Nội | 22,28% | 21,11% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Biển Bạc | Hà Nội | 16,67% | 16,67% | Thương mại, dịch vụ, du lịch |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển đô thị Bắc Việt | Hà Nội | 10,21% | 10,21% | Xây dựng công trình dân dụng |
| Công ty CP Hanel Telecom | Hà Nội | 48,39% | 48,39% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Sản xuất, Gia công & XNK Hanel | Hà Nội | 20,00% | 20,00% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Phần mềm và Truyền thông Hanel | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Điện tử Hưng Phát | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Dịch vụ công nghệ thông tin |
| Công ty CP Daeha | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Khách sạn, dịch vụ |
| Công ty CP Tân Tạo - Hanel | Hà Nội | 16,62% | 16,62% | Kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Vé giao thông công cộng Hà Nội | Hà Nội | 25,00% | 25,00% | Vận tải công cộng |
| Công ty CP Truyền hình số Miền Bắc (tên cũ: Công ty CP Truyền dẫn, Phát sóng Truyền hình Đồng bằng Sông Hồng) | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Công nghệ thông tin, truyền thông |
| Công ty TNHH Hệ thống dây SUMI-HANEL | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Sản xuất và tiêu thụ mạng dây điện và điện tử cho CN ô tô |
| Công ty TNHH Đèn hình ORION Hanel | Hà Nội | 30,00% | 30,00% | Sản xuất thiết bị điện tử |
| Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long | Hà Nội | 10,00% | 10,00% | Tiếp vận, Kho bãi container, Thủ tục HQ, vận tải nội địa |
| Công ty CP Cây thuốc và Hương liệu Việt | Hà Nội | 13,20% | 20,00% | Kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, hợp chất thiên nhiên |

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 28/6/2017 đến ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Do Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 28/6/2017 nên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất không có số liệu so sánh do không tương ứng về kỳ hoạt động.

Một số chỉ tiêu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2018 đã được trình bày lại. Chi tiết xem Thuyết minh số 41.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý của Luật Kế toán số 88/2015/HQH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20/11/2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017, tài sản và công nợ được đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý tại thời điểm cuối năm. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo hợp nhất này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Theo đó, Ban Lãnh đạo đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Các Công cụ tài chính không có giá niêm yết trên thị trường, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất do Thông tư số 210/2009/TT-BTC, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được trình bày cụ thể tại các thuyết minh số 15;*
- d) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM: việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư vào các Công ty chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại bên nhận đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty đang áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Thời gian sử dụng ước tính</u> (năm) |
|----------------------------|--|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 06 - 28 |
| Máy móc và thiết bị | 06 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 07 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 05 |

Tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đang sử dụng tại Công ty và đang được khấu hao với thời gian đường thẳng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 30 đến 35 năm theo thời gian phân bổ doanh thu cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất tại Khu Công nghiệp Sài Đồng B Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước dài hạn

Lợi thế kinh doanh: Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/12/2014. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp Sài Đồng B: Các khoản chi phí xây dựng hệ thống thoát nước thải không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 (ba) năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu được xác định theo Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 14/03/2017 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được chi trả cho người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chi phí trợ cấp thôi việc cho nhân viên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi trả, nếu thực hiện trích trước vào chi phí thì số trợ cấp thôi việc phải trả phải trích trước tính đến ngày 31/12/2018 là 1.781.300.875 VND, đối với các cán bộ công nhân viên hiện đang làm việc có thời gian lao động tại Công ty từ ngày 31/12/2008 trở về trước. Công ty đã thực hiện trích trước số tiền Dự phòng trợ cấp thôi việc vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ngày 27/6/2017, tuy nhiên không được cơ quan thuế và Chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm đó là UBND TP. Hà Nội chấp nhận là chi phí hợp lý và không được thực hiện bàn giao sang Công ty Cổ phần.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để phân phối lợi nhuận.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Lãnh đạo về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên liên quan trong năm của Công ty bao gồm:

- Các công ty liên doanh, liên kết;
- Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 7.410.334.543 | 3.286.606.566 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 26.475.164.333 | 127.118.372.029 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 158.938.392.820 | 27.060.721.987 |
| Cộng | <u>192.823.891.696</u> | <u>157.465.700.582</u> |

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các tổ chức tín dụng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | <u>Số cuối năm</u> | | <u>Số đầu năm</u> | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị ghi sổ</u> |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| a1) Ngắn hạn | <u>243.483.488.871</u> | <u>243.483.488.871</u> | <u>362.506.720.132</u> | <u>362.506.720.132</u> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 68.483.488.871 | 68.483.488.871 | 240.506.720.132 | 240.506.720.132 |
| - Chứng chỉ tiền gửi (ii) | 175.000.000.000 | 175.000.000.000 | 122.000.000.000 | 122.000.000.000 |
| a2) Dài hạn | | | <u>2.904.470.400</u> | <u>2.904.470.400</u> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (iii) | - | - | 2.904.470.400 | 2.904.470.400 |

Ghi chú:

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và thời gian đáo hạn không quá 12 tháng tại các tổ chức tín dụng.
(ii) Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.
(iii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn trên 12 tháng tại các tổ chức tín dụng.

b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết

- Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2018 chi tiết xem tại Thuyết minh số 01 - Thông tin khái quát.

CÔNG TY CỔ PHẦN HANELSố 02, phố Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****b) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)**

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|--|---|------------------------|--|---|
| | Giá trị sổ sách (i) | Giá trị tăng thêm/ giảm đi từ tài sản thuần của Công ty liên kết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá trị sổ sách (i) | Giá trị tăng thêm/ giảm đi từ tài sản thuần của Công ty liên kết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 708.981.875.762 | 133.603.999.886 | 842.585.875.648 | 709.128.186.437 | 100.048.057.651 | 809.176.244.088 |
| Công ty Cổ phần Biển Bạc (iii) | 5.062.688.948 | - | 5.062.688.948 | 5.208.999.623 | 452.689.628 | 5.661.689.251 |
| Công ty Cổ phần Điện tử Hưng Phát (ii) | 574.673.406 | (321.340.222) | 253.333.184 | 574.673.406 | (321.340.222) | 253.333.184 |
| Công ty Cổ phần Phần mềm và Truyền thông Hanel (ii) | 600.000.000 | - | 600.000.000 | 600.000.000 | - | 600.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tân Tạo - Hanel (iii) | 458.689.409 | - | 458.689.409 | 458.689.409 | (4.671.904) | 454.017.505 |
| Công ty Cổ phần Vé giao thông công cộng | 517.776.481 | 22.036.525 | 539.813.006 | 517.776.481 | - | 517.776.481 |
| Công ty CP Công nghệ Thẻ Nacencomm | 3.626.660.221 | (361.334.664) | 3.265.325.557 | 3.626.660.221 | (421.585.715) | 3.205.074.506 |
| Công ty CP Daeha - Khách sạn Hà Nội Daewoo | 343.526.073.021 | 84.109.226.185 | 427.635.299.206 | 343.526.073.021 | 67.460.373.633 | 410.986.446.654 |
| Công ty CP Đầu tư Thạch Bàn (Công ty CP Bất động sản Hanel - Him Lam) | 216.460.432.601 | 22.265.011 | 216.482.697.612 | 216.460.432.601 | 11.106.845 | 216.471.539.446 |
| Công ty CP Sản xuất Gia công & XNK Hanel | 11.139.488.720 | 1.288.559.779 | 12.428.048.499 | 11.139.488.720 | 447.793.283 | 11.587.282.003 |
| Công ty CP Truyền hình số Miền Bắc (tên cũ: Công ty CP Truyền dẫn, Phát sóng Truyền hình Đồng bằng Sông Hồng) (ii) | 7.007.392.908 | 140.041.936 | 7.147.434.844 | 7.007.392.908 | 140.041.936 | 7.147.434.844 |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt (tên cũ: Công ty CP Xây dựng Hanel) (iii) | 1.847.955.809 | - | 1.847.955.809 | 1.847.955.809 | - | 1.847.955.809 |
| Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel | 104.787.279.794 | 50.324.673.015 | 155.111.952.809 | 104.787.279.794 | 32.283.650.167 | 137.070.929.961 |
| Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long (iii) | 11.337.764.444 | - | 11.337.764.444 | 11.337.764.444 | - | 11.337.764.444 |
| Công ty TNHH Đèn hình Orion Hanel (ii) | - | - | - | - | - | - |
| Công ty CP Hanel Telecom | - | - | - | - | - | - |
| Công ty CP Cây thuốc và Hương liệu Việt | 2.035.000.000 | (1.620.127.679) | 414.872.321 | 2.035.000.000 | - | 2.035.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|----------------------------|-----------------|-----------------------|----------------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị sổ sách (i) VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị sổ sách (i) VND | Dự phòng VND | Giá trị hợp lý VND |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 45.635.685.440 | - | - | 45.820.725.440 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hanpad | 2.631.271.207 | - | (*) | 2.797.591.207 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G | 3.000.000.000 | - | (*) | 3.000.000.000 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội | 3.425.144.017 | - | (*) | 3.425.144.017 | - | (*) |
| Công ty CP Đô thị Sinh thái Văn Nội | 21.006.080.834 | - | (*) | 21.006.080.834 | - | (*) |
| Công ty CP Tự động hoá và Cơ khí Điện tử Hanel | 804.165.656 | - | (*) | 804.165.656 | - | (*) |
| Công ty CP XNK Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam | 306.974.126 | - | (*) | 325.694.126 | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex | 14.462.049.600 | - | 12.831.524.400 | 14.462.049.600 | - | 16.092.574.800 |

Ghi chú:

- (i) Giá trị sổ sách: Được xác định trên cơ sở giá trị xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và theo Biên bản bàn giao doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Hanel sang Công ty Cổ phần Hanel tháng 12 năm 2018, giá trị chuyển giao tại ngày 27/6/2017. Do giá trị đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, công ty khác tại thời điểm chuyển đổi đã được tính ảnh hưởng từ lãi cổ tức dự thu từ trước thời điểm xác định giá trị bàn giao sang Công ty cổ phần tại ngày 27/6/2017, theo đó các khoản cổ tức thuộc lợi nhuận phát sinh từ trước thời điểm ngày 28/06/2017 nhận về sau ngày 28/06/2017 sẽ được bù trừ với phần đã tính ghi nhận vào giá trị ban đầu của các khoản đầu tư (Xác định giá trị doanh nghiệp chuyển giao cổ phần hoá). Tổng các khoản cổ tức ghi nhận giảm giá trị các khoản đầu tư trong năm là 2.310.324.635 VND, trong đó giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty con là 1.978.973.960 VND, giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết là 146.310.675 VND, giảm giá trị các khoản đầu tư khác là 185.040.000 VND.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của các Công ty: Công ty Cổ phần Điện tử Hưng Phát, Công ty Cổ phần Phần mềm và Truyền thông Hanel, Công ty CP Truyền hình số Miền Bắc và Công ty TNHH Đèn hình Orion Hanel. Theo đó, Công ty thực hiện ghi nhận giá trị đầu tư các Công ty liên doanh, liên kết theo giá trị sổ sách của Công ty Cổ phần Hanel và các Công ty con hoặc giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu đã xác định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 có tính đến ảnh hưởng của cổ tức được chia trong năm.
- (iii) Tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Hanel tại Công ty CP Biển Bạc, Công ty CP Tân Tạo - Hanel, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt và Công ty TNHH Tiếp vận Thăng Long thấp hơn 20% (tính theo tỷ lệ vốn góp thực tế). Theo đó, Công ty không đánh giá lại các khoản đầu tư vào các đơn vị trên theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của các Công ty phân loại là khoản đầu tư vào đơn vị khác chưa niêm yết trên thị trường. Theo đó, Công ty chưa xác định được mức trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị trên (nếu có).
- (*) Giá trị hợp lý: Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | 196.535.296.389 | 221.376.692.640 |
| Công ty TNHH Canon Việt Nam | 21.847.357.551 | 20.782.512.372 |
| Công ty CP Điện tử tin học hóa chất | 22.095.451.400 | - |
| Tập đoàn Cimex S.A | 23.488.482.940 | 12.481.515.774 |
| Công ty TNHH Quang Trung | 16.646.608.478 | 16.646.608.478 |
| Công ty Cổ phần Viễn Thông Điện Tử Vinacap | 15.534.422.200 | 5.465.339.100 |
| Công ty TNHH Ariston Thermo Việt Nam | 12.673.857.114 | 7.592.637.660 |
| Công ty TNHH Điện tử Hoàn Kiếm | - | 30.000.000.000 |
| Các đối tượng khác | 84.249.116.706 | 128.408.079.256 |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn (i) | - | 44.898.141.996 |
| Xuất khẩu máy tính CuBa | - | 44.898.141.996 |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan | 1.554.055.700 | 1.569.657.200 |
| Công ty Cổ phần Điện tử Hưng Phát | 356.859.301 | 356.859.301 |
| Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi - Hanel | 66.853.500 | 82.455.000 |
| Công ty Cổ phần Phần mềm và Truyền thông Hanel | 106.401.343 | 106.401.343 |
| Công ty TNHH Đèn hình Orion - Hanel | 1.023.941.556 | 1.023.941.556 |

Ghi chú:

- (i) Đây là số dư nợ gốc phải thu theo hợp đồng và thỏa thuận đã được ký kết với Grupo De La Electrónica của Cộng hòa Cuba. Theo lịch trả nợ thì khoản nợ sẽ được Grupo De La Electrónica thanh toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019. Theo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã ghi nhận giảm nợ gốc tương ứng số tiền Công ty thực thu (bao gồm gốc, lãi chậm thanh toán). Đến tháng 02/2018, Công ty đã khấu trừ hết nợ gốc trên sổ kế toán và tiến hành ghi nhận vào doanh thu tài chính (đối với khoản lãi trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam tương ứng) và thu nhập khác (đối với khoản còn lại), đồng thời Công ty hoàn nhập khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi và ghi tăng Khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 10.434.992.984 | 22.600.397.702 |
| Công ty TNHH Dịch vụ TM và An toàn Đông Đô | 2.486.893.752 | - |
| Công ty TNHH Điện tử Hoàn Kiếm | 1.863.073.059 | 1.942.367.681 |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Sản xuất Điện-Điện tử Việt-Newtec | 1.576.674.429 | 1.576.674.429 |
| Công ty CP Xây dựng Tất Hồng | - | 10.069.697.147 |
| Công ty CP Công nghệ Truyền thông BMTS | - | 3.219.039.672 |
| Các đối tượng khác | 4.508.351.744 | 5.792.618.773 |
| Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan | 939.720.523 | 598.040.041 |
| Công ty CP Phần mềm và Truyền thông Hanel | 298.040.041 | 298.040.041 |
| Công ty Cổ phần Biên Bạc | 341.680.482 | - |
| Công ty CP Cây thuốc và Hương liệu Việt | 300.000.000 | 300.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HANELSố 02, phố Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm | | Số đầu năm (Trình bày lại) | |
|---|------------------------|-----------------|----------------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Ngắn hạn | 130.387.367.731 | - | 129.875.177.094 | - |
| Tạm ứng | 4.868.660.061 | - | 5.059.665.389 | - |
| Phải thu về cổ phần hoá | - | - | 1.065.740.157 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 334.967.332 | - | 86.910.781.173 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển N&G (i) | - | - | 86.757.000.000 | - |
| - Đối tượng khác | 334.967.332 | - | 153.781.173 | - |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 1.274.251.483 | - | 1.819.660.606 | - |
| Các khoản phải thu khác | 123.909.488.855 | - | 35.019.329.769 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển N&G (i) | 102.920.788.809 | - | 16.163.788.809 | - |
| - Công ty CP công nghệ truyền thông BMTS (ii) | 8.259.038.228 | - | - | - |
| - Công ty Kinh doanh nhà Vinh Hưng (iii) | 5.354.342.962 | - | 5.023.883.542 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ DTT (iv) | - | - | 3.990.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Đầu tư Top Victory | 1.800.183.997 | - | 3.260.212.137 | - |
| - Công ty CP CNTT và Giải pháp di động (v) | 1.200.000.000 | - | - | - |
| - Các đối tượng khác | 4.375.134.859 | - | 6.581.445.281 | - |
| b) Dài hạn | 112.768.761.325 | - | 280.177.775 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 5.138.000.000 | - | 280.177.775 | - |
| - Công ty Cổ phần Công nghệ DTT (iv) | 3.990.000.000 | - | - | - |
| - Đối tượng khác | 1.148.000.000 | - | 280.177.775 | - |
| Phải thu khác | 107.630.761.325 | - | - | - |
| - Giá trị lợi thế khai thác dự án tại 60 Nguyễn Đức Cảnh (vi) | 107.630.761.325 | - | - | - |
| Trong đó: Phải thu khác là bên liên quan | 163.568.700 | - | 161.568.700 | - |
| Công ty CP Hanel Telecom | 163.568.700 | - | 161.568.700 | - |

Ghi chú:

- (i) Bao gồm khoản gốc đặt cọc 86.757.000.000 VND và khoản lãi dự thu 16.163.788.809 VND từ các hợp đồng đặt cọc của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G tính đến ngày 27/06/2017. Tổng số tiền lãi Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G còn phải trả Công ty tính đến ngày 31/12/2018 là 48.228.864.717 VND. Công ty chưa ghi nhận tăng doanh thu tài chính và phải thu khác với số tiền 32.065.075.908 VND do chưa chắc chắn về thời gian thu hồi được.

Công ty ghi nhận công nợ phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển N&G ("N&G") với số tiền 102.920.788.809 VND (trong đó, gốc là 86.757.000.000 VND và lãi đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh năm 2017 là 16.163.788.809 VND). Theo Biên bản đối chiếu số liệu kèm theo Công văn số 7A/2019/CV-N&G ngày 16/01/2019 của N&G, N&G chỉ xác nhận số tiền gốc đã nhận từ Công ty Cổ phần Hanel là 80.000.000.000 VND, chênh lệch giảm so với số Công ty đang theo dõi là 22.920.788.809 VND. Theo Thư xác nhận công nợ ngày 30/6/2018 được ký bởi Hanel và N&G, N&G đang nợ Hanel tính đến 30/6/2018 số tiền cả gốc và lãi 128.532.152.849 VND. Từ 30/6/2017 đến 31/12/2018, N&G chưa thanh toán khoản tiền nào cho Hanel. Hiện hai bên vẫn chưa thống nhất được số liệu đối chiếu. Tại ngày 31/12/2018, các khoản công nợ trên đã quá hạn nhưng chưa được Công ty đánh giá và trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- (ii) Khoản tiền Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel - Công ty con của Công ty đã nhận của Đài truyền hình kỹ thuật số VTC và chuyển cho Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông BMTS theo hợp đồng liên danh số 14/HĐKT/VTC/BMTS-Hanel.17 ngày 26/10/2017.
- (iii) Khoản phải thu tiền thuê đất mà Công ty con của Công ty - Công ty Cổ phần Hanel Xốp nhựa trả hộ.
- (iv) Đặt cọc mua cổ phần của Công ty CP Công nghệ DTT theo Hợp đồng đặt cọc mua cổ phần số 12/HĐĐC-CP ngày 22/4/2015. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, hợp đồng trên vẫn chưa được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (v) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin Hanel - Công ty con của Công ty với Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin và Giải pháp di động theo Hợp đồng số 03/2018/HĐHTKD/HanelIT-IMOS ngày 26/11/2018. Số tiền hợp tác kinh doanh là 1.200.000.000 VND. Nội dung hợp tác: hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực phát triển dịch vụ giải trí VMNICKNAME trên mạng viễn thông di động Vinaphone, thời hạn hợp đồng là 6 tháng kể từ ngày 29/11/2018 đến ngày 29/05/2019. Hợp đồng quy định Lợi nhuận được hưởng cố định là 48.000.000 VND được thanh toán ngay sau khi kết thúc thời hạn Hợp đồng cùng với toàn bộ tiền đầu tư.
- (vi) Giá trị lợi thế khai thác dự án tại 60 Nguyễn Đức Cảnh phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05 - 05/HANEL-HUD3-HTKD ngày 05/05/2016. Giá trị trên được ghi nhận theo Chứng thư thẩm định giá số 94/2018/CT-CPAVIETNAM ngày 14/4/2018 với giá trị tạm tính 107.630.761.325 VND. Giá trị lợi thế này có thể thay đổi theo kết quả phê duyệt thẩm định của Sở Tài chính, Công ty có trách nhiệm nộp Nhà nước phần chênh lệch tăng sau khi trừ đi các chi phí liên quan (nếu có).

9. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 137.751.365.336 | 111.354.143.770 | 39.849.730.501 | 17.084.930.212 |
| Công ty CP Đầu tư Phát triển N&G | 102.920.788.809 | 102.920.788.809 | 16.163.788.809 | 16.163.788.809 |
| Công ty TNHH Quang Trung | 16.646.608.478 | - | 16.646.608.478 | - |
| Công ty TNHH Đèn hình Orion | 1.023.941.556 | - | 1.023.941.556 | - |
| Công ty TNHH Borderless Integrators | 733.641.689 | - | 733.641.689 | 172.469.007 |
| Các đối tượng khác | 16.426.384.804 | 8.433.354.961 | 5.281.749.969 | 748.672.396 |
| b) Dài hạn | - | - | 44.898.141.996 | - |
| Xuất khẩu máy tính CuBa | - | - | 44.898.141.996 | - |

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm (Trình bày lại) | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 19.953.061.075 | - | 16.705.922.406 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 118.393.855 | - | 132.173.614 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 44.338.682.190 | - | 43.224.270.876 | - |
| Thành phẩm | 15.521.991.434 | - | 15.759.395.385 | - |
| Hàng hóa | 4.671.452.554 | (157.588.182) | 30.055.356.915 | (157.588.182) |
| Cộng | 84.603.581.108 | (157.588.182) | 105.877.119.196 | (157.588.182) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|-----------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án xây dựng bản đồ số, hệ thống khai thác dữ liệu giám sát hành trình và sản giao dịch vận tải | 29.121.957.885 | 24.718.800.394 |
| Dự án Camera giám sát tuyến đường Pháp Vân - Cầu Giẽ | 4.068.849.344 | 9.687.292.317 |
| Dự án dịch vụ truyền hình Hanel TV | 5.127.630.385 | 4.651.462.553 |
| Dự án khác và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác | 6.020.244.576 | 4.166.715.612 |
| Cộng | 44.338.682.190 | 43.224.270.876 |

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--|-----------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí trả trước ngắn hạn | 4.094.055.501 | 4.691.880.905 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 2.241.044.107 | 1.614.299.035 |
| Chi phí khác | 1.853.011.394 | 3.077.581.870 |
| b) Chi phí trả trước dài hạn | 28.696.079.058 | 150.205.316.648 |
| Chi phí trả trước về tiền hoạt động | 3.903.506.001 | 4.051.993.125 |
| Giá trị lợi thế kinh doanh | 9.501.541.391 | 17.128.148.751 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 5.312.402.788 | 1.179.148.515 |
| Chi phí hệ thống thoát nước thải tại KCN Sài Đồng B | 1.745.219.060 | 3.747.380.430 |
| Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tài sản, văn phòng | 692.274.944 | 2.550.243.700 |
| Giá trị lợi thế khai thác dự án tại 60 Nguyễn Đức Cảnh (i) | - | 107.630.761.325 |
| Chi phí khác | 7.541.134.874 | 13.917.640.802 |

Ghi chú: (i) Giá trị lợi thế khai thác dự án tại 60 Nguyễn Đức Cảnh tạm ghi nhận theo Chứng thư thẩm định giá số 94/2018/CT-CPAVIETNAM ngày 14/4/2018 như trình bày tại Thuyết minh số 8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số cuối năm | Số phải nộp, được hoàn trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|--------------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.650.747.575 | 7.200.754.173 | 6.671.658.294 | 1.121.651.696 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 3.949.378.381 | 3.949.378.381 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (i) | 31.284.157.796 | 36.775.277.743 | 21.160.701.362 | 15.669.581.415 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 858.341.595 | 2.766.486.105 | 2.961.351.008 | 1.053.206.498 |
| Thuế tài nguyên | - | 363.264.496 | 393.236.096 | 29.971.600 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 945.832.866 | 945.832.866 | - |
| Các loại thuế khác | - | (25.142.832.923) | 18.736.269.563 | 43.879.102.486 |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | 1.755.000 | 78.575.264 | 97.152.264 | 20.332.000 |
| Cộng | 33.795.001.966 | 26.936.736.105 | 54.915.579.834 | 61.773.845.695 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 35.617.246 | 7.060.269.781 | 7.060.274.854 | 35.612.173 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 1 | - | 1 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (i) | 230.186.613 | 29.492.711.299 | 10.500.000.000 | 19.222.897.912 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 14.527.503 | 1.500.000 | 4.050.691 | 11.976.812 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 4.642.433.277 | 4.642.433.277 | - |
| Các loại thuế khác | 5.000.000 | 110.867.348 | 109.867.348 | 6.000.000 |
| Cộng | 285.331.363 | 41.307.781.705 | 22.316.626.171 | 19.276.486.897 |

Ghi chú:

(i) Thuế TNDN phải nộp trong năm bao gồm:

- Giá trị 40.518.792.560 VND là tiền thuế TNDN của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Chi tiết xem Thuyết minh số 33;
- Giá trị 11.368.427.230 VND và 14.373.051.833 VND là thuế TNDN tương ứng khoản hoàn nhập dự phòng Phải thu Cuba những năm trước. Công ty đã hạch toán giá trị này tăng khoản phải nộp Lợi nhuận sau thuế về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trong những năm trước. Công ty thực hiện phân loại tăng thuế TNDN phải nộp, giảm nộp Lợi nhuận sau thuế về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trong báo cáo tài chính 2018;
- Giá trị 7.717.419 VND là các khoản điều chỉnh thuế TNDN phải nộp tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Hanel và Công ty Cổ phần Dịch vụ Khu công nghiệp Hanel.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 176.902.053.374 | 294.213.372.890 | 20.023.651.688 | 4.547.479.885 | 983.262.753 | 496.669.820.590 |
| - Mua trong năm | - | 2.371.576.736 | 1.214.825.454 | 1.090.204.086 | 41.450.000 | 4.718.056.276 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 4.080.241.398 | 8.010.719.306 | - | - | - | 12.090.960.704 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (643.127.896) | (923.088.090) | (283.242.176) | (119.594.091) | (1.969.052.253) |
| - Giảm khác | (162.188.155) | - | - | (326.660.000) | - | (488.848.155) |
| Số dư cuối năm | 180.820.106.617 | 303.952.541.036 | 20.315.389.052 | 5.027.781.795 | 905.118.662 | 511.020.937.162 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 108.554.526.158 | 177.589.313.544 | 14.619.321.223 | 4.492.825.718 | 667.608.602 | 305.923.595.245 |
| - Khấu hao trong năm | 11.044.123.373 | 22.931.902.125 | 2.359.349.440 | 131.527.407 | 223.817.286 | 36.690.719.631 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (619.509.856) | (781.684.587) | (283.242.176) | (119.594.091) | (1.804.030.710) |
| - Giảm khác | (162.188.155) | - | - | (326.660.000) | - | (488.848.155) |
| Số dư cuối năm | 119.436.461.376 | 199.901.705.813 | 16.196.986.076 | 4.014.450.949 | 771.831.797 | 340.321.436.011 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 68.347.527.216 | 116.624.059.346 | 5.404.330.465 | 54.654.167 | 315.654.151 | 190.746.225.345 |
| Số dư cuối năm | 61.383.645.241 | 104.050.835.223 | 4.118.402.976 | 1.013.330.846 | 133.286.865 | 170.699.501.151 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 154.620.150.172 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 113.985.207.409 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay là 76.661.383.525 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 53.960.992.640 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 88.302.500.000 | 2.548.191.401 | 4.063.173.602 | 308.986.340 | 95.222.851.343 |
| - Mua trong năm | - | - | 661.784.102 | - | 661.784.102 |
| Số dư cuối năm | 88.302.500.000 | 2.548.191.401 | 4.724.957.704 | 308.986.340 | 95.884.635.445 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 78.143.533.998 | 2.114.817.851 | 1.898.057.065 | 308.986.340 | 82.465.395.254 |
| - Khấu hao trong năm | 3.694.169.424 | 433.373.550 | 843.137.014 | - | 4.970.679.988 |
| Số dư cuối năm | 81.837.703.422 | 2.548.191.401 | 2.741.194.079 | 308.986.340 | 87.436.075.242 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.158.966.002 | 433.373.550 | 2.165.116.537 | - | 12.757.456.089 |
| Số dư cuối năm | 6.464.796.578 | - | 1.983.763.625 | - | 8.448.560.203 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.252.402.717 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 548.109.322 VND).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------|
| | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư đầu năm | 82.299.841.699 | 82.299.841.699 |
| Số dư cuối năm | 82.299.841.699 | 82.299.841.699 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư đầu năm | 40.788.788.812 | 40.788.788.812 |
| Khấu hao trong năm | 3.968.974.948 | 3.968.974.948 |
| Số dư cuối năm | 44.757.763.760 | 44.757.763.760 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư đầu năm | 41.511.052.887 | 41.511.052.887 |
| Số dư cuối năm | 37.542.077.939 | 37.542.077.939 |

Bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm nhà xưởng, vật kiến trúc tại Khu Công nghệ cao Hanel, quận Long Biên, thành phố Hà Nội và căn hộ R22116 tại Khu đô thị Royal City.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN HANELSố 02, phố Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm (Trình bày lại) |
|---|--------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 3.660.329.762 | 3.660.329.762 |
| Dự án Open ERP | 3.660.329.762 | 3.660.329.762 |
| b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1.238.689.378.691 | 1.208.375.413.777 |
| Khu đô thị - Công viên Công nghệ Phần mềm HN | 924.609.536.231 | 913.311.179.149 |
| Điểm thông quan DA nội địa thành phố Hà Nội | 241.508.099.631 | 235.063.349.214 |
| Dự án Phạm Hùng (Tòa tháp TMĐT và VP Hanel) | 49.801.109.018 | 49.801.109.018 |
| Chi phí xây dựng Nhà máy khuôn | 11.441.704.866 | 789.334.011 |
| Dự án nghiên cứu và phát triển sản phẩm máy X quang kỹ thuật số | 5.270.492.722 | 4.428.783.610 |
| Các dự án khác | 6.058.436.223 | 4.981.658.775 |

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi chưa thực hiện của Công ty CP Giải pháp phần mềm Hanel (cung cấp dịch vụ cho Công ty CP Hanel) | 2.176.858.405 | 2.176.858.405 |
| Lãi vay của Công ty TNHH Dehaco, Công ty CP Sản xuất Điện tử Công nghệ cao Hanel và Công ty CP Dịch vụ Điện tử Hanel (cho Công ty Cổ phần Hanel vay thực hiện dự án) | 28.066.363.435 | 20.284.801.503 |
| Tổng lợi nhuận chưa thực hiện | 30.243.221.840 | 22.461.659.908 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Cộng | 6.048.644.368 | 4.492.331.982 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 90.295.658.554 | 90.295.658.554 | 148.408.400.933 | 148.408.400.933 |
| Công ty TNHH TM SX Tổng hợp D&A Việt Nam | 12.782.451.515 | 12.782.451.515 | - | - |
| Công ty TNHH Hóa chất MING DIH | 8.956.414.725 | 8.956.414.725 | 13.380.479.635 | 13.380.479.635 |
| Công ty Cổ phần Biển Bạc | 7.021.007.135 | 7.021.007.135 | 8.208.738.290 | 8.208.738.290 |
| Công ty CP Viễn thông 3G | 5.340.642.683 | 5.340.642.683 | - | - |
| Công ty TNHH TM và Sản Xuất Minh Đức VN | 5.016.707.666 | 5.016.707.666 | 5.659.243.301 | 5.659.243.301 |
| Công ty TNHH Toyo Ink Compounds Việt Nam | 3.847.139.900 | 3.847.139.900 | 4.641.815.050 | 4.641.815.050 |
| Công ty TNHH Dainichi Corlor Vietnam | 2.367.631.000 | 2.367.631.000 | 2.492.360.000 | 2.492.360.000 |
| Công ty TNHH MTV Quang điện - Điện tử | - | - | 11.447.105.296 | 11.447.105.296 |
| Các đối tượng khác | 44.963.663.930 | 44.963.663.930 | 102.578.659.361 | 102.578.659.361 |
| b) Phải trả người bán dài hạn | 12.103.105.472 | 12.103.105.472 | - | - |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Thăng Long | 9.781.905.362 | 9.781.905.362 | - | - |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt (tên cũ: Công ty CP Xây dựng Hanel) | 2.321.200.110 | 2.321.200.110 | - | - |
| Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan | 9.342.207.245 | 9.342.207.245 | 10.651.192.397 | 10.651.192.397 |
| Công ty CP Biển Bạc | 7.021.007.135 | 7.021.007.135 | 8.208.738.290 | 8.208.738.290 |
| Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Bắc Việt (tên cũ: Công ty CP Xây dựng Hanel) | 2.321.200.110 | 2.321.200.110 | 2.321.200.110 | 2.321.200.110 |
| Công ty CP Daeha | - | - | 121.253.997 | 121.253.997 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Người mua trả tiền trước</i> | 22.762.620.038 | 18.365.055.618 |
| Thales Communications & Security S.A.S | 22.140.430.200 | - |
| Đài truyền hình kỹ thuật số VTC | 276.434.172 | 3.318.597.600 |
| Các đối tượng khác | 345.755.666 | 15.046.458.018 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dự án Thales | 63.450.000 | - |
| Chi phí thẩm định giá | 750.000.000 | - |
| Chi phí lãi vay | 279.932.874 | 6.290.740.708 |
| Chi phí phải trả khác | 3.300.735.804 | 3.051.676.756 |
| Cộng | 4.394.118.678 | 9.342.417.464 |

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| <i>a) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i> | 13.211.480.657 | 20.379.683.681 |
| Doanh thu cho thuê đất KCN, văn phòng | 13.211.480.657 | 20.379.683.681 |
| <i>b) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</i> | 110.825.531.522 | 115.956.731.427 |
| Doanh thu cho thuê đất KCN | 110.825.531.522 | 115.956.731.427 |
| <i>Trong đó: Doanh thu chưa thực hiện với bên liên quan</i> | 847.802.994 | 953.778.378 |
| Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel | 847.802.994 | 953.778.378 |

22. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| | | (Trình bày lại) |
| | VND | VND |
| <i>a) Phải trả ngắn hạn khác</i> | 483.298.283.178 | 463.883.432.458 |
| Nhận ký quỹ ký cược (i) | 33.679.051.975 | 20.884.130.227 |
| Kinh phí công đoàn | 525.218.859 | 708.646.131 |
| Các khoản bảo hiểm | 33.202.208 | 1.158.865.832 |
| Phải trả về Cổ phần hóa | - | 49.013.659.648 |
| Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (ii) | 400.199.521.022 | 384.583.848.124 |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông Công ty mẹ (iii) | 28.890.000.000 | - |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát | - | 78.317.030 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 19.971.289.114 | 7.455.965.466 |
| - Công ty CP Viễn thông Hà Nội (TELECOM) | 5.623.279.200 | 5.623.279.200 |
| - Công ty CP công nghệ truyền thông BMTS (iv) | 8.938.038.228 | - |
| - Đối tượng khác | 5.409.971.686 | 1.832.686.266 |
| <i>b) Phải trả dài hạn khác</i> | 7.265.224.800 | 7.372.592.300 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (v) | 7.265.224.800 | 7.372.592.300 |
| Trong đó Phải trả khác là bên liên quan | 7.215.224.800 | 7.215.224.800 |
| Công ty TNHH Hệ thống dây SUMI-HANEL | 7.215.224.800 | 7.215.224.800 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)Ghi chú:

- (i) Bao gồm hai khoản chính:
- Khoản đặt cọc của Công ty TNHH Tháp Láng Hạ số tiền 20 tỷ VND theo Thỏa thuận hợp tác số 02/TTHT/HANEL-TLH ngày 29/05/2017 ký giữa Công ty và Công ty TNHH Tháp Láng Hạ về việc "tăng vốn và thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH ICD Hà Nội để thực hiện dự án điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tại xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm, Hà Nội". Theo thỏa thuận thì Công ty TNHH Tháp Láng Hạ sẽ thanh toán 40 tỷ VND cho Công ty, trong đó đặt cọc trước 20 tỷ VND, thanh toán cho Công ty 20 tỷ VND còn lại sau khi có văn bản phê duyệt/ chấp thuận của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội về đề án tăng vốn và thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của Công ty TNHH ICD Hà Nội. Trong trường hợp đề án tăng vốn và thay đổi cơ cấu vốn không được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận hoặc đề án được phê duyệt nhưng tỷ lệ của Công ty TNHH Tháp Láng Hạ thấp hơn 75%, Công ty sẽ phải hoàn trả lại 20 tỷ VND đặt cọc. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản chấp thuận của UBND thành phố Hà Nội về phương án trên.
 - Khoản đặt cọc của Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội số tiền 11.906.732.996 VND theo Hợp đồng thuê nhà số 10/HĐ-TN theo đó Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội được quyền thuê nhà với thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 02/05/2007.
- (ii) Khoản hoàn nhập dự phòng và gốc Cuba phải trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.
- (iii) Cổ tức năm 2018 phải trả cổ đông. Chi tiết xem thuyết minh số 24 - Vốn góp của chủ sở hữu.
- (iv) Khoản tiền Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Thương mại Hanel - Công ty con của Công ty đã nhận của Đài truyền hình kỹ thuật số VTC và phải trả cho Công ty Cổ phần Công nghệ truyền thông BMTS theo hợp đồng liên danh số 14/HĐKT/VTC/BMTS-Hanel.17 ngày 26/10/2017.
- (v) Bao gồm 7.215.224.800 VND là tiền Công ty TNHH Hệ thống dây Sumi-Hanel nộp cho Công ty con của Công ty - Công ty TNHH Dehaco để bảo lãnh thực hiện hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 144/18/HĐ-DEHACO ngày 30/6/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN HANELSố 02, phố Chùa Bộc, phường Trung Tự, quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội**MẪU SỐ B09 - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

| | Số cuối năm | | Trong năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn từ tổ chức tín dụng | 65.349.190.051 | 65.349.190.051 | 305.527.761.821 | 301.953.106.059 | 61.774.534.289 | 61.774.534.289 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương (i) | 60.535.847.793 | 60.535.847.793 | 260.801.732.341 | 236.199.122.118 | 35.933.237.570 | 35.933.237.570 |
| Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hai Bà Trưng (ii) | 4.726.342.280 | 4.726.342.280 | 4.726.342.280 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong (iii) | 86.999.978 | 86.999.978 | 3.048.008.743 | 3.182.554.106 | 221.545.341 | 221.545.341 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | - | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam | - | - | 16.951.678.457 | 22.543.294.870 | 5.591.616.413 | 5.591.616.413 |
| Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Sở Giao dịch | - | - | - | 20.028.134.965 | 20.028.134.965 | 20.028.134.965 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 2.568.565.574 | 2.568.565.574 | 2.568.565.574 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương (iv) | 1.630.006.428 | 1.630.006.428 | 1.630.006.428 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (v) | 265.741.200 | 265.741.200 | 265.741.200 | - | - | - |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi) | 672.817.946 | 672.817.946 | 672.817.946 | - | - | - |
| Vay ngắn hạn từ các doanh nghiệp khác | 90.450.000 | 90.450.000 | - | - | 90.450.000 | 90.450.000 |
| Đối tượng khác | 90.450.000 | 90.450.000 | - | - | 90.450.000 | 90.450.000 |
| Tổng vay và nợ ngắn hạn | 68.008.205.625 | 68.008.205.625 | 308.096.327.395 | 301.953.106.059 | 61.864.984.289 | 61.864.984.289 |
| b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | | | | | | |
| Vay dài hạn từ tổ chức tín dụng | 59.225.662.090 | 59.225.662.090 | 11.836.024.861 | 88.533.127.997 | 135.922.765.226 | 135.922.765.226 |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội | - | - | - | 63.674.819.439 | 63.674.819.439 | 63.674.819.439 |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (vi) | 44.181.711.804 | 44.181.711.804 | 4.764.786.625 | 672.817.946 | 40.089.743.125 | 40.089.743.125 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Chương Dương (iv) | 13.259.351.348 | 13.259.351.348 | 5.470.496.565 | 20.746.571.099 | 28.535.425.882 | 28.535.425.882 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (v) | 1.784.598.938 | 1.784.598.938 | 1.600.741.671 | 3.438.919.513 | 3.622.776.780 | 3.622.776.780 |
| Vay dài hạn từ các doanh nghiệp khác | 198.979.168.920 | 198.979.168.920 | - | - | 198.979.168.920 | 198.979.168.920 |
| Công ty CP Đầu tư Thạch Bàn (Công ty CP Bất động sản Hanel - Hím Lam) - bên liên quan của Công ty (vii) | 198.979.168.920 | 198.979.168.920 | - | - | 198.979.168.920 | 198.979.168.920 |
| Tổng vay và nợ dài hạn | 258.204.831.010 | 258.204.831.010 | 11.836.024.861 | 88.533.127.997 | 334.901.934.146 | 334.901.934.146 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)Ghi chú:

- (i) Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa - Công ty con của Công ty theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/17/HM/VCB.CD-HNX ngày 28/07/2017 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương. Tổng hạn mức cho vay tối đa là 60.000.000.000 VND, được nhận nợ bằng cả tiền VND và USD. Hạn mức cho vay này bao gồm cả số dư nợ vay của công ty tại Ngân hàng theo Hợp đồng vay theo hạn mức số 01/2016/HM/VCB.CD - HN ngày 2/8/2016; Thời hạn cho vay theo chu kỳ luân chuyển hàng hóa nhưng tối đa đối với mỗi giấy nhận nợ là 04 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng. Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của Công ty.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa - Công ty con của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT142-HANEL PLASTICA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 VND, được nhận nợ bằng cả VND và USD bao gồm cả số dư nợ vay và số dư L/C. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ (theo mẫu của bên cho vay) nhưng tối đa không quá năm (05) tháng. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Phát triển Hanel - Công ty con của Công ty theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HTH/HĐTC/21112018 ngày 28/11/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong. Hạn mức tín dụng: 900.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, lãi suất thả nổi áp dụng cho VND.
- (iv) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa - Công ty con của Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho vay dài hạn theo dự án đầu tư số 01/17/TH/VCB.CD-HNX ngày 16/8/2017. Số tiền cho vay tối đa là 11.279.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng, đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam và đồng USD. Mục đích cho vay là để thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất nhà máy xốp 2017. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị (thiết bị sản xuất chính và thiết bị phụ trợ) hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của dự án.
 - Hợp đồng cho vay dài hạn theo dự án đầu tư số 02/17/TH/VCB.CD-HNX ngày 16/8/2017. Số tiền cho vay tối đa là 11.238.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng, đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam. Mục đích cho vay là để thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án đầu tư đổi mới công nghệ nhựa tại nhà máy Nhựa 1. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị (thiết bị sản xuất chính và thiết bị phụ trợ) hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có của dự án.
 - Hợp đồng cho vay dài hạn theo dự án đầu tư số 03/17/TH/VCB.CD-HNX tháng 8/2017. Số tiền cho vay tối đa là 8.862.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng, đồng tiền cho vay là đồng Việt Nam. Mục đích cho vay là để thanh toán các chi phí liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy khuôn năm 2017. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị sau khi trừ đi phần tài sản đã được dùng để đảm bảo cho các khoản cấp tín dụng khác.
 - Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/18/TDH/VCB.CD-HNX ngày 13/9/2018. Số tiền cho vay tối đa là 5.450.000.000 VND, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Mục đích sử dụng vốn vay dùng để tài trợ một phần các chi phí hợp lý, hợp lệ, hợp pháp của dự án: “Đầu tư thiết bị cho xưởng bảo dưỡng khuôn mẫu năm 2018” tại Lô 14, Khu công nghiệp Sài Đồng B, quận Long Biên, thành phố Hà Nội. Lãi suất cho vay được xác định theo chương trình cho vay VND, kỳ hạn 1-5 năm lãi suất cố định dành cho khách hàng bán buôn năm 2018. Tài sản đảm bảo là toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

- (v) Khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa - Công ty con của Công ty theo hợp đồng tín dụng số 006DN2909.HDTD.2017 ngày 29/9/2017 với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình. Công ty được cấp tín dụng với tổng số tiền 5.900.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương trong vòng 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích khoản vay là để tài trợ mua 02 máy ép định hình xốp cỡ lớn, sản xuất đối với khuôn EPS. Lãi suất được quy định cụ thể từng đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay bao gồm 02 máy ép xốp định hình, sản xuất năm 2017, mới 100% nhập khẩu (không có nguồn gốc từ Trung Quốc).
- (vi) Khoản vay dài hạn của Công ty TNHH ICD Hà Nội - Công ty con của Công ty theo hợp đồng cho vay số 01/HĐTD/VPB-ICD ngày 05/6/2017 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Mục đích khoản vay là để phục vụ dự án “Điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội”, thời hạn vay 10 năm, được ân hạn nợ gốc trong 2 năm đầu tiên, lãi suất vay trong năm từ 8,5% - 9,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty, quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.
- (vii) Vay dài hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Thạch Bàn theo Hợp đồng số 03/HĐ/ĐTTB ngày 12/6/2017 để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay 0%/năm, thời hạn vay là 24 tháng kể từ khi nhận tiền theo Phụ lục Hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐ/ĐTTB ngày 31/7/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | LNST chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|--------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------------------|-------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày đầu kỳ trước | 1.926.000.000.000 | - | (4.510.781.049) | - | - | 49.552.846.183 | 165.133.442.820 | 2.136.175.507.954 |
| Lãi (lỗ) trong kỳ | - | - | - | - | - | 108.972.325.261 | 5.700.455.987 | 114.672.781.248 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 8.645.349.382 | 3.303.790 | (10.731.017.566) | * | (2.082.364.394) |
| Tăng/(Giảm) khác | - | - | - | - | - | 4.009.419.654 | (450.536.251) | 3.558.883.402 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại ngày cuối năm trước | 1.926.000.000.000 | - | (4.510.781.049) | 8.645.349.382 | 3.303.790 | 151.803.573.531 | 170.383.362.556 | 2.252.324.808.210 |
| Điều chỉnh hồi tố đầu năm | - | - | (1.702.742.577) | - | - | (6.966.677.836) | (304.668.425) | (8.974.088.838) |
| Số dư tại ngày đầu năm | 1.926.000.000.000 | - | (6.213.523.626) | 8.645.349.382 | 3.303.790 | 144.836.895.695 | 170.078.694.131 | 2.243.350.719.372 |
| Lãi (lỗ) trong năm | - | - | - | - | - | 237.656.578.037 | (1.279.568.352) | 236.377.009.685 |
| Phải nộp Ngân sách (i) | - | - | - | - | - | (177.999.816.861) | - | (177.999.816.861) |
| Phân phối lợi nhuận tại Công ty con | - | - | - | 8.465.941.769 | - | (10.129.867.051) | (1.029.229.848) | (2.693.155.130) |
| Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | (4.253.374.999) | (4.253.374.999) |
| Phân phối lợi nhuận Hanel mẹ (ii) | - | - | - | 16.878.658.432 | - | (58.324.451.723) | - | (41.445.793.291) |
| Mua vào cổ phiếu quỹ | - | (11.944.000) | - | - | - | - | - | (11.944.000) |
| Truy thu thuế | - | - | - | - | - | (1.077.777) | (1.035.512) | (2.113.289) |
| Tăng khác | - | - | 416.709.961 | 226.730.415 | - | 6.284.107.317 | 68.600.000 | 6.996.147.693 |
| Giảm khác | - | - | - | - | (938) | (1.604.390.008) | (6.316.445.059) | (7.920.836.005) |
| Số dư tại ngày cuối năm trước | 1.926.000.000.000 | (11.944.000) | (5.796.813.665) | 34.216.679.998 | 3.302.852 | 140.717.977.629 | 157.267.640.361 | 2.252.396.843.175 |

Ghi chú:

- (i) Bao gồm 55.920.493.743 VND lợi nhuận lũy kế còn lại phát sinh trước thời điểm cổ phần hóa và 122.079.323.118 VND là số tiền thu được từ Group De La Electronica (“đối tác Cuba”) trong năm (sau khi đã loại trừ chênh lệch tỷ giá giữa phần nhận được từ đối tác Cuba và phần trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam), loại trừ khoản chi phí công tác đi Cuba của Công ty để làm việc với đối tác Cuba liên quan đến thu hồi công nợ và loại trừ số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

(ii) Bao gồm:

- Chia cổ tức cho 6 tháng cuối năm 2017 số tiền 9.630.000.000 VND theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2018, tương ứng với 0,5% trên vốn góp Chủ sở hữu.
- Phân phối Lợi nhuận năm 2018 theo kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/4/2018. Công ty sẽ xin phê duyệt chính thức của Đại hội đồng cổ đông trong kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2019.

Chi tiết phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

| | |
|----------------------------------|--|
| Trích quỹ đầu tư phát triển: | 16.878.658.432 VND; |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: | 2.623.582.630 VND; |
| Trích quỹ khen thưởng VCQL: | 302.210.661 VND; |
| Cổ tức: | 28.890.000.000 VND (tương đương 1,5% vốn góp chủ sở hữu) |

b. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung theo Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 14/3/2017 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Tại ngày 31/12/2018, chi tiết các cổ đông của Công ty như sau:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|----------------|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ |
| Vốn đầu tư của Nhà nước | 1.886.144.000.000 | 97,93% | 1.886.144.000.000 | 97,93% |
| Vốn của các cổ đông khác | 39.856.000.000 | 2,07% | 39.856.000.000 | 2,07% |
| Tổng cộng | 1.926.000.000.000 | 100% | 1.926.000.000.000 | 100,00% |

25. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm nay</u> |
|--|--|
| | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | |
| - Doanh thu dự án | 25.097.709.645 |
| - Doanh thu bán hàng hoá | 490.966.601.264 |
| - Doanh thu bán thành phẩm | 408.135.978.132 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 147.525.550.979 |
| | <u>1.071.725.840.020</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 640.656.876 |
| - Chiết khấu thương mại | 640.656.876 |
| Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ | <u><u>1.071.085.183.144</u></u> |

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | <u>Năm nay</u> |
|-----------------------------|--------------------------------------|
| | VND |
| Giá vốn dự án | 22.682.937.046 |
| Giá vốn hàng hoá | 490.665.125.720 |
| Giá vốn thành phẩm | 351.601.505.586 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 115.247.324.281 |
| Cộng | <u><u>980.196.892.633</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> |
|------------------------------------|-------------------------------------|
| | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 71.153.841.692 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.564.102.622 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 6.954.800.636 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 2.836.715.738 |
| Cộng | <u><u>85.509.460.688</u></u> |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> |
|-------------------------------|-------------------------------------|
| | VND |
| Lãi tiền vay | 43.427.867.711 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 9.216.341.677 |
| Chi phí tài chính khác | 97.555.565 |
| Cộng | <u><u>52.741.764.953</u></u> |

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> |
|--|-------------------------------------|
| | VND |
| a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | |
| Chi phí nhân viên | 4.370.567.495 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 135.630.000 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 25.677.754 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.919.783.928 |
| Chi phí bảo hành | 562.018.389 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 2.928.976.908 |
| Cộng | <u><u>29.942.654.474</u></u> |
| b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | |
| Chi phí nhân viên | 37.982.408.588 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.409.680.101 |
| Chi phí dự phòng | 3.632.421.277 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.431.885.330 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.528.506.826 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.231.936.585 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 25.212.682.016 |
| Chi phí bằng tiền khác | 8.607.114.123 |
| Cộng | <u><u>84.036.634.846</u></u> |

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm nay</u> |
|----------------------------------|--------------------------------------|
| | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 302.631.950.568 |
| Chi phí nhân công | 93.581.875.385 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 43.289.345.950 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 164.840.959.714 |
| Chi phí khác bằng tiền | 28.090.955.147 |
| Cộng | <u><u>632.435.086.764</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm nay</u> |
|---------------------------------------|-------------------------------|
| | VND |
| Khoản thu từ CUBA (i) | 152.916.995.203 |
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 292.456.816 |
| Thu bồi hoàn trách nhiệm cá nhân (ii) | 1.360.079.099 |
| Thu nhập khác | 3.574.940.011 |
| | <u><u>158.144.471.129</u></u> |

Ghi chú:

- (i) Khoản tiền nhận được từ Grupo De La Electrónica Cộng hòa Cuba trong năm được ghi nhận vào thu nhập khác sau khi Công ty đã hạch toán khấu trừ hết phần nợ gốc.
- (ii) Khoản Công ty Cổ phần Giải pháp phần mềm Hanel - Công ty con của Công ty thu bồi hoàn trách nhiệm cá nhân theo Biên bản làm việc số 01/BBLV-HSS ngày 28/12/2018 về việc bù đắp cho các thiệt hại đối với việc đầu tư của Công ty chưa đúng thẩm quyền và các tài sản đầu tư không mang lại hiệu quả trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty.

32. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Năm nay</u> |
|---|-----------------------------|
| | VND |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 184.672.956 |
| Khấu hao TSCĐ không sử dụng | 1.359.705.804 |
| Chi phí khác | 2.351.291.146 |
| | <u><u>3.895.669.906</u></u> |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Năm nay</u> |
|------------------------------------|----------------|
| | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 40.518.792.560 |

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | <u>Năm nay</u> |
|--|-------------------------------|
| | VND |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm | (1.508.361.303) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại hoàn nhập trong năm | (2.473.352.074) |
| Cộng | <u><u>(3.981.713.377)</u></u> |

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Năm nay</u> |
|--|-------------------|
| | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 237.656.578.037 |
| phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng BĐH | (2.925.793.291) |
| Nộp lợi nhuận tiền thu được từ Cuba về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | (122.079.323.118) |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ | 112.651.461.628 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 192.600.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u><u>585</u></u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản công nợ phải thu Grupo De La Electrónica của Cộng hòa Cuba với số tiền 44.898.141.996 VND và ghi tăng Phải nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh giảm trên chỉ tiêu Các khoản dự phòng và chi tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Chi phí lãi vay không bao gồm 18.937.375.175 VND, là số tiền lãi vay thực tế Công ty đã trả cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam từ tháng 8 đến tháng 11 năm 2018 nhưng Công ty chưa ghi nhận chi phí tài chính mà ghi giảm Phải nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp do Công ty chưa nhận được tiền từ Cuba. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh giảm trên chỉ tiêu Chi phí lãi vay và chi tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm 28.890.000.000 VND, là số tiền chia cổ tức mà chưa chi. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản vay | 326.213.036.635 | 396.766.918.435 |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | (192.823.891.696) | (157.465.700.582) |
| Nợ thuần | 133.389.144.939 | 239.301.217.853 |
| Vốn chủ sở hữu | 2.252.396.843.175 | 2.243.350.719.372 |
| Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu | 0,06 | 0,11 |

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 192.823.891.696 | 157.465.700.582 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 413.294.203.879 | 328.767.247.220 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 243.483.488.871 | 362.506.720.132 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 45.635.685.440 | 48.725.195.840 |
| Tổng cộng | 895.237.269.886 | 897.464.863.774 |
| Công nợ tài chính | | |
| Các khoản vay | 326.213.036.635 | 396.766.918.435 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 592.403.850.937 | 617.718.596.698 |
| Chi phí phải trả | 4.394.118.678 | 9.342.417.464 |
| Dự phòng phải trả | 89.914.760 | 817.117.803 |
| Tổng cộng | 923.100.921.010 | 1.024.645.050.400 |

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất như trình bày tại Thuyết minh số 3.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá cả của các loại hàng hóa, nguyên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá: Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất: Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|--------------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 192.823.891.696 | - | 192.823.891.696 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 300.525.442.554 | 112.768.761.325 | 413.294.203.879 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 243.483.488.871 | - | 243.483.488.871 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 45.635.685.440 | 45.635.685.440 |
| Tổng cộng | 736.832.823.121 | 158.404.446.765 | 895.237.269.886 |
| Tại ngày cuối năm | | | |
| Các khoản vay | 68.008.205.625 | 258.204.831.010 | 326.213.036.635 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 585.138.626.137 | 7.265.224.800 | 592.403.850.937 |
| Chi phí phải trả | 4.394.118.678 | - | 4.394.118.678 |
| Dự phòng phải trả | 89.914.760 | - | 89.914.760 |
| Tổng cộng | 657.630.865.200 | 265.470.055.810 | 923.100.921.010 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 79.201.957.921 | (107.065.609.045) | (27.863.651.124) |
| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 157.465.700.582 | - | 157.465.700.582 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 328.487.069.445 | 280.177.775 | 328.767.247.220 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 362.506.720.132 | - | 362.506.720.132 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | 48.725.195.840 | 48.725.195.840 |
| Tổng cộng | 848.459.490.159 | 49.005.373.615 | 897.464.863.774 |
| Tại ngày đầu năm | | | |
| Các khoản vay | 61.864.984.289 | 334.901.934.146 | 396.766.918.435 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 610.346.004.398 | 7.372.592.300 | 617.718.596.698 |
| Chi phí phải trả | 9.342.417.464 | - | 9.342.417.464 |
| Dự phòng phải trả | 817.117.803 | - | 817.117.803 |
| Tổng cộng | 682.370.523.954 | 342.274.526.446 | 1.024.645.050.400 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 166.088.966.205 | (293.269.152.831) | (127.180.186.626) |

Ban Lãnh đạo đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Lãnh đạo tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

38. THÔNG TIN KHÁC

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty đang thực hiện các thủ tục để ký lại hợp đồng thuê đất khi chuyển sang Công ty cổ phần.

39. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang ghi nhận trên sổ sách khoản Công nợ phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển N&G (N&G) số tiền 102.920.788.809 VND, tuy nhiên trên thực tế nghĩa vụ của N&G phải trả cho phía Công ty là 134.985.864.636 VND (trong đó có 48.228.864.717 VND lãi quá hạn). Công ty chưa ghi nhận một phần khoản lãi chậm thanh toán số tiền 32.065.075.908 VND theo nguyên tắc thận trọng nguyên nhân do khoản công nợ phải thu này đã quá hạn thanh toán nhiều năm nhưng chưa thu được tiền và chưa đối chiếu được công nợ với N&G.

Công ty chưa ghi nhận giá trị lợi thế từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện dự án tại 409 Lĩnh Nam, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội nguyên nhân do Công ty chưa được UBND thành phố cho phép tiếp tục thực hiện dự án. Công ty có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính đầy đủ theo quy định và nộp Nhà nước giá trị lợi thế từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh bao gồm khoản tiền 15.000.000.000 VND và các quyền lợi khác (nếu có) khi chính thức thực hiện dự án.

Công ty chưa xác định giá trị lợi thế thu được từ diện tích 1.350 m² tại tầng 1, tầng lửng và diện tích 126 m² của 6 kiot tại Dự án đầu tư xây dựng nhà ở cao tầng I1, I2, I3 Nam Thành Công và văn phòng làm việc, giao dịch của Công ty Điện tử Hà Nội tại số 165 Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội do hai bên hợp tác đầu tư có khiếu nại, tranh chấp. Ngày 28/12/2017, Tòa án nhân dân quận Đống Đa đã có Thông báo số 3192/TB-TLVA về việc thụ lý vụ án giữa nguyên đơn là Công ty Cổ phần Hanel, bị đơn là Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng, người có quyền lợi liên quan là Công ty Cổ phần Đầu tư địa ốc Sông Hồng về việc thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng số 654 ngày 17/11/2005 và Bản cam kết 126/2010/BBTT ngày 02/8/2010.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty đã đặt cọc trước một phần tiền thuê đất với số tiền 38.914.200.000 VND cho diện tích đất tại Lô 2 - E9 - Phạm Hùng - Hà Nội (thuộc Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở Công ty). Theo Quyết định số 6687/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND TP. Hà Nội, trường hợp Công ty TNHH MTV Hanel (hiện là Công ty Cổ phần Hanel) được UBND thành phố Hà Nội giao 4.184 m² đất tại Lô 2 - E9 - Phạm Hùng thì phải xác định khoản chênh lệch tăng giữa giá trị quyền sử dụng đất xác định lại với giá trị đang hạch toán trên sổ sách kế toán để hạch toán tăng giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa theo quy định. Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, Công ty vẫn chưa được bàn giao diện tích đất của Dự án trên.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

- Các công ty liên doanh, liên kết đã được nêu tại Thuyết minh số 5.
- Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc.

Số dư và giao dịch chủ yếu với các bên liên quan đã được trình bày tại các Thuyết Minh số 6; 7; 8; 18; 21; 22 và 23

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Năm nay
VND
3.142.719.745

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 28/6/2017 đến ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán. Do Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần từ ngày 28/6/2017 nên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất không có số liệu so sánh do không tương ứng về kỳ hoạt động. Một số chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2018 đã được trình bày lại, cụ thể:

| TT | Chi tiêu | Mã số | Số trên báo cáo | Số trình bày lại | Chênh lệch | Ghi chú |
|-----------------------------|--|-------|-------------------|-------------------|------------------------|-----------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | | | | | | |
| TÀI SẢN | | | | | | |
| | | | | | 133.284.769.396 | |
| 1. | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 128.554.034.205 | 129.875.177.094 | 1.321.142.889 | (i),(iii) |
| 2. | Hàng tồn kho | 141 | 110.305.902.806 | 105.877.119.196 | (4.428.783.610) | (ii) |
| 3. | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 43.043.704.859 | 43.051.944.989 | 8.240.130 | (i) |
| 4. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 2.369.390.041 | 19.276.486.897 | 16.907.096.856 | (i) |
| 5. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 1.203.946.630.167 | 1.208.375.413.777 | 4.428.783.610 | (ii) |
| 6. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 35.157.027.127 | 150.205.316.648 | 115.048.289.521 | (i) |
| NGUỒN VỐN | | | | | | |
| | | | | | 133.284.769.396 | |
| Nợ phải trả | | | | | | |
| | | | | | 142.258.858.234 | |
| 1. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 6.551.367.697 | 61.773.845.695 | 55.222.477.998 | (i),(iii) |
| 2. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 377.866.114.205 | 463.883.432.458 | 86.017.318.253 | (i) |
| 3. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 2.597.241.678 | 817.117.803 | (1.780.123.875) | (i) |
| 4. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 8.665.886.591 | 11.465.072.449 | 2.799.185.858 | (i) |
| Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| | | | | | (8.974.088.838) | |
| 1. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | (4.510.781.049) | (6.213.523.626) | (1.702.742.577) | (iii) |
| 2. | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 8.645.349.382 | 8.645.349.382 | - | (iii) |
| 3. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 151.803.573.531 | 144.836.895.695 | (6.966.677.836) | (iii) |
| | - <i>NNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i> | 421a | 42.831.248.270 | 36.508.430.331 | (6.322.817.939) | |
| | - <i>NNST chưa phân phối năm nay</i> | 421b | 108.972.325.261 | 108.328.465.364 | (643.859.897) | |
| 4. | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | 170.383.362.556 | 170.078.694.131 | (304.668.425) | (iii) |

Ghi chú:

(i) Điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán số 869/TB-KTNN KV1 ngày 30/11/2018 của Kiểm toán Nhà nước, Kết luận thanh tra thuế số 11328/KL-CT-TTr1 ngày 23/3/2018 của Cục thuế thành phố Hà Nội và Kết luận thanh tra thuế số 70015/KL-CT-TTr1 ngày 19/10/2018 của Cục thuế thành phố Hà Nội sửa đổi, bổ sung Kết luận thanh tra thuế số 11328/KL-CT-TTr1 ngày 23/3/2018.

(ii) Phân loại lại chi phí sản xuất dở dang và chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Phát triển Hanel – công ty con của Công ty.

(iii) Điều chỉnh theo số liệu điều chỉnh hồi tố của Công ty TNHH Dehaco – công ty con của Công ty. Cụ thể: Theo Quyết định số 28192/QĐ-CT-KTr3 ngày 09/5/2018, Công ty TNHH Dehaco bị truy thu 11.545.573.624 VND thuế TNDN năm 2013 và 9.329.978.045 VND tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế (tiền phạt do khai sai và tiền chậm nộp thuế). Công ty đã điều chỉnh lại số liệu đầu năm theo Công văn số 4125/STC-TCĐN của Sở Tài chính - Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 20/6/2018 và Nghị quyết Hội đồng thành viên số 68/18/BBNQ-HĐTV-DEHACO ngày 29/6/2018. Đồng thời điều chỉnh theo các điều chỉnh hồi tố của báo cáo tài chính các Công ty con khác.



Trần Thu Loan
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019



Lữ Thị Khánh Trân
Trưởng phòng Kế toán - Tài vụ




Nguyễn Quốc Bình
Chủ tịch Hội đồng quản trị